

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

**Địa chỉ: Số 13- Đ.Mai Hắc Đế- P. Vinh Hưng - T. Nghệ An**

**Điện thoại: 0383842159**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NĂM 2025**

**Nghệ An, ngày 31/12/2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

**Địa chỉ:** Số 13- Đ.Mai Hắc Đế- P. Vinh Hưng- T. NA  
**Điện thoại:** 0383842159

**Mẫu số B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025  
 đến ngày 31/12/2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***TẠI NGÀY 31/12/2025**(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)*

Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>01/01/2025</b>	<b>31/12/2025</b>
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37,765,788,609</b>	<b>34,306,275,161</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3,073,573,220</b>	<b>1,008,828,394</b>
1. Tiền	111		1,473,573,220	358,828,394
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,600,000,000	650,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,150,000,000</b>	<b>3,500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3,150,000,000	3,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
3. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18,523,755,577</b>	<b>16,731,207,539</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,023,795,891	19,118,460,573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,328,600,515	6,303,623,660
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		9,350,476,925	9,488,241,060
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(18,371,527,260)	(18,371,527,260)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		192,409,506	192,409,506
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12,984,575,537</b>	<b>12,984,575,537</b>
1. Hàng tồn kho	141		12,984,575,537	12,984,575,537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>33,884,275</b>	<b>81,663,691</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5,526,793	3,574,503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6,297,019	-

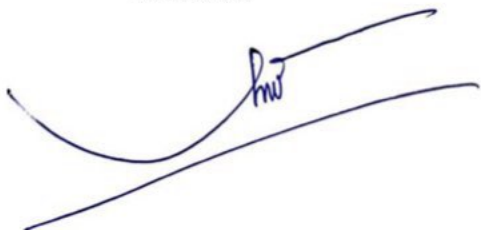
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		22,060,463	78,089,188
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16,289,114,102</b>	<b>15,638,451,409</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6,896,740,641</b>	<b>6,255,883,015</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>3,771,490,641</b>	<b>3,130,633,015</b>
- Nguyên giá	222		12,485,531,971	12,485,531,971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,714,041,330)	(9,354,898,956)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>3,125,250,000</b>	<b>3,125,250,000</b>
- Nguyên giá	228		3,125,250,000	3,125,250,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		-	-
1. Sinh vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>357,132,000</b>	<b>357,132,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		357,132,000	357,132,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>9,025,436,394</b>	<b>9,025,436,394</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		9,000,000,000	9,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(4,563,606)	(4,563,606)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>9,805,067</b>	<b>-</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		9,805,067	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>54,054,902,711</b>	<b>49,944,726,570</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51,831,537,534</b>	<b>49,336,865,407</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>51,211,537,534</b>	<b>48,716,865,407</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,047,080,530	8,371,515,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,147,028,930	11,147,028,930
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		600,000	2,466,457
5. Phải trả người lao động	315		787,833,571	787,833,571
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11,144,923,373	10,973,668,098
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		16,752,257,135	16,952,539,144
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		1,050,000,000	200,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		281,813,995	281,813,995
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>620,000,000</b>	<b>620,000,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		120,000,000	120,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		500,000,000	500,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,223,365,177</b>	<b>607,861,163</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(475,357,950)	(475,357,950)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		792,576,667	792,576,667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19,682,653,540)	(21,298,157,554)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(18,310,597,750)	(19,682,653,540)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(1,372,055,790)	(1,615,504,014)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>54,054,902,711</b>	<b>49,944,726,570</b>

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Người lập**  
PP.TCKT



**Lê Thị Hoà**

**Kế toán trưởng**  
Trưởng phòng



**Nguyễn Ngọc Thọ**

**Giám Đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG ĐÌNH THẮNG**



BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ 4 NĂM 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	145,500,000	87,904,978	571,877,778	662,330,904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	145,500,000	87,904,978	571,877,778	662,330,904
4. Giá vốn hàng bán	11	20,912,985		75,096,663	213,918,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dv (20=10 - 11)	20	124,587,015	87,904,978	496,781,115	448,412,897
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7,237,338	23,601,871	126,642,950	128,686,765
8. Chi phí tài chính	23	49,795	49,795	201,369	144,460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	-		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	-		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	355,900,293	530,805,236	2,033,183,696	1,942,005,284
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD 30 = 20 + 21+22-(23+25+26)	30	(224,125,735)	(419,348,182)	(1,409,961,000)	(1,365,050,082)
12. Thu nhập khác	31	-		-	39
13. Chi phí khác	32	163,132,662	32,727	205,543,014	7,005,747
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(163,132,662)	(32,727)	(205,543,014)	(7,005,708)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(387,258,397)	(419,380,909)	(1,615,504,014)	(1,372,055,790)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 – 51 - 52)	60	(387,258,397)	(419,380,909)	(1,615,504,014)	(1,372,055,790)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(7)	(199)	(572)	(651)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(7)	(199)	(572)	(651)

Nghe An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập  
PP. TCKT

Kế toán trưởng  
Trưởng phòng

Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Hoà

Nguyễn Ngọc Thọ

GIÁM ĐỐC  
TỔNG ĐÌNH THẮNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025  
đến ngày 31/12/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

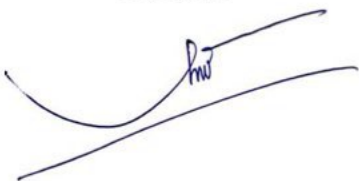
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	907,569,924	2,396,036,317
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(517,810,530)	(286,660,762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(548,000,000)	(603,600,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(171,255,275)	(144,460)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50,531,520
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,517,253,708)	(287,004,068)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1,846,749,589)</b>	<b>1,269,158,547</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,450,000,000)	(1,050,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2,050,000,000	500,000,000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,004,763	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>632,004,763</b>	<b>(550,000,000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(850,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(850,000,000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2,064,744,826)</b>	<b>719,158,547</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3,073,573,220</b>	<b>2,354,414,673</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1,008,828,394</b>	<b>3,073,573,220</b>

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập  
PP.TCKT  
  
**Lê Thị Hoà**

Kế toán trưởng  
Trưởng phòng  
  
**Nguyễn Ngọc Thọ**

Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
**GIÁM ĐỐC  
TỔNG ĐÌNH THẮNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

**Địa chỉ:** Số 13 - Đ. Mai Hắc Đế - P. Vinh Hưng - T. NA  
**Điện thoại:** 0383842159

**Mẫu số B09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC Ngày 22/12/2014 TT-BTC)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025  
 đến ngày 31/12/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2025**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty" tiền thân là Xí nghiệp xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây Lắp Điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Xây dựng Điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 11 ngày 24/06/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13-đường Mai Hắc Đế-TP. Vinh-tỉnh Nghệ An  
 Vốn thực góp tại ngày 31/12/2025 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 01/01/2025		Tại ngày 31/12/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
<b>VNECO</b>	75	0.00%	75	0.00%
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	608,000,000	2.82%	608,000,000	2.82%
<b>Các cổ đông khác</b>	20,980,799,925	98.18%	20,980,799,925	98.18%
<b>Tổng</b>	21,588,800,000	100%	21,588,800,000	100%

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500kV
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất VLXD (gạch block, gạch terazzo, gạch daramic)
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện rong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

**II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**



Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

## **V. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm : Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam : Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc " Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp "

### **2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

#### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh ( T+0). Cuối kỳ kế toán nêu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ .

### **3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán . Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị tồn kho: Bình quân giá quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT/BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần và giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn - dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời

gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

## **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16- Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mục lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng : Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định thuế giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 1- Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác .

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **13. Các nghĩa vụ về thuế**

Thuế Giá trị gia tăng ( GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy

định hiện hành của Nhà nước.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành tương ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Tiền mặt</b>	<b>179,950,161</b>	<b>179,950,161</b>
<b>b. Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>178,878,233</b>	<b>1,293,623,059</b>
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	62,593,357	1,177,145,163
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	0	0
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	112,067,497	112,067,787
Tiền gửi tài khoản chứng khoán - FPT	4,217,379	4,410,109
<b>c. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>650,000,000</b>	<b>1,600,000,000</b>
Tiền gửi dưới 3 tháng	650,000,000	1,600,000,000
	<b>1,008,828,394</b>	<b>3,073,573,220</b>

##### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>19,118,460,573</b>	<b>21,023,795,891</b>
Ban QLDA Xây Dựng Miền Bắc- CN TCT ĐLMB	631,390,435	631,390,435
Công ty Điện Lực Hà Tĩnh - CN TCTĐL Miền Bắc		
Tổng Công ty CPXD Điện Việt Nam	4,003,517,530	4,003,517,530
Công ty CPXD Điện VNECO3	177,893,726	1,756,588,176
Đối tượng khác	14,305,658,882	14,632,299,750
<b>b. Trả trước cho người bán</b>	<b>6,303,623,660</b>	<b>6,328,600,515</b>
Công ty Cổ Phần Đầu tư NTD	738,134,786	738,134,786
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	1,374,497,371	1,374,497,371
Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC	231,462,990	231,462,990
Công ty CP Cấp Tụ Cường - ĐZ Hưng Nguyên	425,477,370	425,477,370
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	2,136,453,131	2,136,453,131
Các khoản phải trả trước khách hàng	1,397,598,012	1,422,574,867
<b>c. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>9,488,241,060</b>	<b>9,350,476,925</b>
- Tạm ứng	864,675,383	864,675,383
- Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A		
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được nhận		
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	891,746,250	891,746,250
- Phải thu khác	7,731,819,427	7,594,055,292
<b>d. Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>(18,371,527,260)</b>	<b>(18,371,527,260)</b>
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	(18,371,527,260)	(18,371,527,260)

##### 3. Hàng tồn kho

31/12/2025	01/01/2025
VNĐ	VNĐ

Nguyên vật liệu	95,844,397	95,844,397
Công cụ, dụng cụ	16,931,755	16,931,755
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,352,851,536	12,352,851,536
Thành phẩm	518,947,849	518,947,849
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>12,984,575,537</b>	<b>12,984,575,537</b>

<b>4. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,574,503	5,526,793
Chi phí trả trước dài hạn	-	9,805,067
	<b>3,574,503</b>	<b>15,331,860</b>

<b>5. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá				
<b>Số dư ngày 01/01/2025</b>	<b>6,816,924,809</b>	<b>729,511,071</b>	<b>4,939,096,091</b>	<b>12,485,531,971</b>
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
<b>Số dư ngày 31/12/2025</b>	<b>6,816,924,809</b>	<b>729,511,071</b>	<b>4,939,096,091</b>	<b>12,485,531,971</b>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<b>Số dư ngày 01/01/2025</b>	<b>4,052,794,448</b>	<b>699,528,116</b>	<b>3,961,718,766</b>	<b>8,714,041,330</b>
Khấu hao trong kỳ	244,301,291	4,261,000	392,295,335	640,857,626
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<b>Số dư ngày 31/12/2025</b>	<b>4,297,095,739</b>	<b>703,789,116</b>	<b>4,354,014,101</b>	<b>9,354,898,956</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2025	2,764,130,361	29,982,955	977,377,325	3,771,490,641
Tại ngày 31/12/2025	2,519,829,070	25,721,955	585,081,990	3,130,633,015

<b>6. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Tổng cộng</b>
Nguyên giá	3,125,250,000	3,125,250,000
<b>Số dư ngày 01/01/2025</b>	<b>3,125,250,000</b>	<b>3,125,250,000</b>
Mua trong năm		
<b>Số dư ngày 31/12/2025</b>	<b>3,125,250,000</b>	<b>3,125,250,000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
<b>Số dư ngày 01/01/2025</b>	<b>3,125,250,000</b>	<b>3,125,250,000</b>
Khấu hao trong kỳ		
<b>Số dư ngày 31/12/2025</b>	<b>3,125,250,000</b>	<b>3,125,250,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2025	3,125,250,000	3,125,250,000
Tại ngày 31/12/2025	3,125,250,000	3,125,250,000

<b>7. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>200,000,000</b>	<b>1,050,000,000</b>
Ngân hàng VPB-Hội sở chính		-



Vay khác	200,000,000	1,050,000,000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>500,000,000</b>	<b>500,000,000</b>
Vay khác	500,000,000	500,000,000
	<b>700,000,000</b>	<b>1,550,000,000</b>

<b>8. Phải trả cho người bán</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu DUY KG	48,012,270	48,012,270
Công ty CPĐT và Xây dựng Thái Thịnh	34,714,600	34,714,600
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN	133,100,000	133,100,000
Công ty CPXD Điện VNECO3	928,644,352	928,644,352
Công ty CPXD Điện VNECO4	748,920,786	748,920,786
Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh	464,660,284	464,660,284
Công ty CP KTCN Thành An	290,488,245	290,488,245
Khác	5,722,974,675	7,398,539,993
<b>Tổng cộng phải trả cho người bán</b>	<b>8,371,515,212</b>	<b>10,047,080,530</b>

<b>9. Người mua trả trước tiền ngắn hạn</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH Phương Hạnh	2,615,000,000	2,615,000,000
Khách hàng khác	8,532,028,930	8,532,028,930
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,147,028,930</b>	<b>11,147,028,930</b>

<b>10. Thuế và các khoản phải nộp , phải thu nhà nước</b>	<b>ĐVT: VNĐ</b>			
	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số còn phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số còn phải thu</b>
Thuế GTGT đầu ra	2,466,457			21,465,465
Thuế TNDN		594,998		594,998
Thuế thu nhập cá nhân			600,000	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		77,494,190		
Thuế khác			-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,466,457</b>	<b>78,089,188</b>	<b>600,000</b>	<b>22,060,463</b>

## 11. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>
Số dư tại ngày 01/01/2025	21,588,800,000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2025	21,588,800,000	(475.357.950)	

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<b>Tỷ lệ</b>	<b>01/01/2025</b>	<b>31/12/2025</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	0.00%	570,000	570,000
Cổ phiếu quỹ	2.82%	608,000,000	608,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.18%	20,980,230,000	20,980,230,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>21,588,800,000</b>	<b>21,588,800,000</b>

<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60,800	60,800
- Cổ phiếu thường	60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường	2,098,080	2,098,080

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Doanh thu xây lắp		(47,095,022)
Doanh thu BH&CCDV		
Doanh thu cho thuê MB	540,000,000	539,999,999
Doanh thu khác	31,877,778	169,425,927
<b>Tổng cộng</b>	<b>571,877,778</b>	<b>662,330,904</b>

**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Doanh thu xây lắp	-	(47,095,022)
Doanh thu BH&CCDV	-	-
Doanh thu cho thuê MB	540,000,000	539,999,999
Doanh thu khác	31,877,778	169,425,927
<b>Tổng cộng</b>	<b>571,877,778</b>	<b>492,904,977</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Giá vốn xây lắp		
Giá vốn BH&CCDV		
Giá vốn cho thuê MB, khác	75,096,663	213,918,007
<b>Tổng cộng</b>	<b>75,096,663</b>	<b>213,918,007</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Lãi tiền gửi và khác	126,642,950	128,686,765
Hoạt động chứng khoán		
<b>Tổng cộng</b>	<b>126,642,950</b>	<b>128,686,765</b>

**5. Chi phí tài chính**

	<b>Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí HĐ chứng khoán, khác	201,369	144,460
<b>Tổng cộng</b>	<b>201,369</b>	<b>144,460</b>

**6. Chi phí quản lý DN**

**Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này**

CP lương nhân viên quản lý  
 CP khấu hao TSCĐ  
 CP thuê đất, phí khác  
 CP bằng tiền khác  
**Tổng cộng**

Năm 2025	Năm 2024
810,275,932	867,972,291
640,857,626	727,407,422
132,418,945	199,326,769
449,631,193	147,298,802
<b>2,033,183,696</b>	<b>1,942,005,284</b>

## 7. Thu nhập khác

Thu nhập khác  
**Tổng cộng**

Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
Năm 2025	Năm 2024
-	39
	<b>39</b>

## 8. Chi phí khác

CP phạt vi phạm hành chính  
 CP khấu hao TSCĐ không sd  
 CP khác  
**Tổng cộng**

Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
Năm 2025	Năm 2024
205,543,014	7,005,747
<b>205,543,014</b>	<b>7,005,747</b>

## 9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế  
 Chi phí loại khi tính thuế và  
 Chi phí bù trừ quý trước  
 Thu nhập chịu thuế  
 Thuế suất  
 Thuế TNDN  
**Tổng cộng**

Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
Năm 2025	Năm 2024
(1,615,504,014)	(1,372,055,790)
<b>415,543,014</b>	<b>7,005,747</b>
(1,199,961,000)	(1,365,050,043)
20%	20%
-	-
<b>-</b>	<b>-</b>

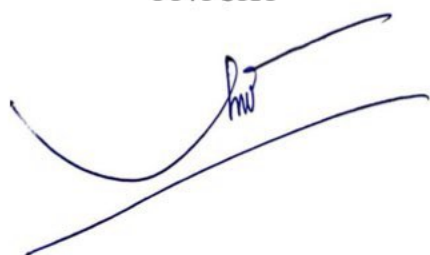
## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

LN kế toán sau thuế  
 Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN  
 LN tính lãi cơ bản trên cp  
 Số cổ phiếu lưu hành bq  
**Tổng cộng**

Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
Năm 2025	Năm 2024
(1,615,504,014)	(1,372,055,790)
<b>415,543,014</b>	<b>7,005,747</b>
(1,199,961,000)	(1,365,050,043)
2,098,080	2,098,080
<b>(572)</b>	<b>(651)</b>

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập  
 PP.TCKT



Lê Thị Hoà

Kế toán trưởng  
 Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Giám Đốc  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
 TỔNG ĐÌNH THẮNG